

SƠ QUÁT VỀ "ƯNG VÔ SỞ TRỤ" NƠI KINH KIM CANG QUA DUY THỨC HỌC



Tác giả: Khánh Hoàng Plano

Kinh Kim Cang Bát Nhã được ngài Cưu Ma La Thập (344-413) dịch từ tiếng Phạn sang Hán văn, và được thái tử Chiêu Minh (499-529) chia bố cục ra 32 chương. Đây là một trong những bộ kinh quan yếu nhất của Thiền tông Trung Hoa đặc biệt từ thời Lục Tổ Huệ Năng (638- 713), người đã ngộ đạo, kiến tính qua câu "Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm" trong lời khai thị từ Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn (601-674). Cụm từ "Ưng Vô Sở Trụ" được nhắc đến hai lần trong kinh: Lần 1 ở

chương 4 ("Điều Hạnh Vô Trụ") và Lần 2 ở chương 10 ("Trang Nghiêm Tịnh Độ"). Đây không là sự trùng lặp mà là sự tiến triển vi diệu về ý nghĩa của cụm từ này với rất nhiều hàm tàng đặc sắc và quan trọng trong phân biệt nhận thức theo Duy Thức Học cùng hành trì tu tập Phật đạo.

Trước khi vào chương 4, kinh đã phác họa đầy đủ về thời gian và khung cảnh nơi đức Phật thuyết kinh qua chương 1 ("Pháp Hội Nhơn Do") : "Tôi nghe như vậy, một thời, Phật ở nơi nước Xá Vệ, vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc cùng chúng Đại Tỳ Khưu, một ngàn hai trăm năm mươi vi. Lúc bấy giờ, gần đến giờ ăn, Thế Tôn đắp y, mang bát, vào đại thành Xá Vệ khát thực. Trong thành khát thực theo thứ lớp từng nhà xong, Thế Tôn trở về tinh xá, dùng cơm rồi, cất y bát, rửa chân xong, trải tòa mà ngồi". (Hán văn: "Như thị ngã văn: Nhất thời Phật tại Xá-vệ quốc, Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên dữ đại Tỳ kheo chúng thiên nhị bách ngũ thập nhân câu. Nhĩ thời Thế Tôn thực thời, trước y trì bát, nhập Xá-vệ đại thành khát thực. Ư kỳ thành trung thứ đệ khát dĩ, hoàn chí bản xứ. Phạn thực ngật, thu y bát, tẩy túc dĩ, phu tòa nhi tọa"). Qua chương 1 có thể ghi nhận vài điều sau:

1. Các sự kiện diễn biến nơi chương 1 này là những thị hiện sinh hoạt thông thường trong đời sống hàng ngày của đức Phật mà ai ai cũng có thể dễ dàng nhận biết được qua Tiễn Lục Thức (Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức và Ý thức) hay còn được gọi là thức Năng Biến Thứ Ba trong Duy Thức Học.
2. Những tác dụng về thấy-nghe-hay-biết (kiến văn giác tri) của Tiễn Lục thức có khuynh hướng qui hướng về ngoại cảnh (6 cảnh trần), nghiêng nặng về phần khách thể cảnh thấy (sở kiến) mà bỏ quên đi phần chủ thể năng thấy (năng kiến) nên được kinh Pháp Hoa gọi là "chàng Cùng Tử lang thang bỏ quên người cha Trưởng Giả". Hoặc nơi kinh Thủ Lăng Nghiêm, đức Phật khai thị cho ngài A Nan "Những cảnh vật núi sông, đất liền ông thấy trước mắt chỉ là cái thấy bệnh...". Do vậy, cảnh tượng nhận biết được qua Tiễn Lục Thức chưa là cảnh tượng chơn thực mà chỉ là vọng hiện ra theo hai loại nghiệp thức: Biệt nghiệp là nghiệp riêng của từng cá nhân chúng sinh và cộng nghiệp là nghiệp chung cho tất cả chúng sinh. (Thí dụ cùng là thấy một dòng sông, các vị trời thấy là thất bảo, loài người thấy là nước mát, loài quỷ thấy là lửa độc..).



Hình vẽ trên trang đầu tiên của Kinh Kim Cương. Ảnh: Wikipedia.

3. Duy Thức Tam Thập Tụng đúc kết về tên gọi, thành phần, tính tướng của Tiền Lục Thức qua ba bài tụng như sau:

Tiền Lục Thức:

"Thứ đệ tam năng biến
Sai biệt hữu lục chủng
Liễu cảnh vi tính tướng
Thiện bất thiện câu phi"

Tạm dịch:

Thức năng biến thứ ba
Có sáu loại khác biệt
Tính tướng là rõ cảnh
Lành, không lành cùng vô ký

Tiền Ngũ Thức:

"Y chỉ Căn Bản Thức
Ngũ thức tùy duyên hiện
Hoặc câu hoặc bất câu

Như ba đào y thủy"

Tạm dịch

Dựa vào Căn Bản Thức

Năm thức theo duyên hiện

Hoặc cùng hoặc chẳng cùng

Như sóng gợn theo nước

Ý Thức:

"Ý thức thường hiện khởi

Trừ sinh Vô Tướng thiên

Cập Vô Tâm nhị định

Thùy miên dữ muộn tuyệt"

Tạm dịch

Ý thức thường hiện khởi

Ngoại trừ sinh nơi trời Vô Tướng

Cùng hai Định Không Tâm

Ngũ say cùng chết giấc

Tuy nhiên, nơi nhãn quan của ngài A La Hán Tu Bồ Đề; các hình ảnh, sự kiện nơi chương 1st lại khiến bật ra sự cảm thán khôn xiết đối với đức Phật cùng lòng đại từ bi gieo duyên độ sinh với hai câu hỏi làm trọng tâm cho toàn bộ kinh Kim Cang qua chương 2 ("Thiện Hiện Khải Thỉnh") (trích đoạn): "Lúc ấy, trưởng lão Tu Bồ Đề ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trích y bày vai hữu, gối bên hữu quì sát đất, chấp tay cung kính bạch Phật rằng: 'Hy hữu Thế Tôn, Như Lai khéo hộ niệm cho các Bồ Tát, khéo phó chúc cho các Bồ Tát. Bạch Thế Tôn, những thiện nam thiện nữ phát tâm Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác nên an trụ tâm thế nào và nên hàng phục tâm thế nào?' (Hán văn: "Thời trưởng lão Tu-bồ-đề tại đại chúng trung, tức tùng tòa khởi, thiên dẫn hữu kiên, hữu tất trước địa, hiệp chương cung kính nhi bạch Phật ngôn: - Hi hữu Thế Tôn! Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ-tát, thiện phó chúc chư Bồ-tát. Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm, vân hà ưng trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm? ").

Ngài liền được đức Phật ngợi khen và trả lời cho Ngài biết về cách hàng phục tâm nơi chương 3 ("Đại Thừa Chính Tông") (trích đoạn) như sau: "Các Đại Bồ Tát nên hàng phục tâm thế này: Chỗ có sinh khởi tất cả các loài chúng sinh, hoặc trứng sinh, hoặc thai sinh, hoặc ướm sinh, hoặc hóa sinh, hoặc có sắc, hoặc không sắc, hoặc có tướng, hoặc không tướng, hoặc chẳng phải có tướng chẳng phải không tướng, ta đều khiến nhập Vô Dư Y Niết Bàn mà diệt độ. Diệt độ vô lượng vô số, vô biên chúng sinh như thế mà thật không có chúng sinh nào được diệt độ. Vì sao thế? Tu-bồ-đề, nếu Bồ Tát có tướng Ngã, tướng Nhân, tướng Chúng Sinh, tướng Thọ Giả tức chẳng phải Bồ Tát". (Hán văn: "Chư Bồ-tát ma-ha-tát ưng như thị hàng phục kỳ tâm. Sở hữu nhất thiết chúng sinh chi loại, nhược noãn sinh, nhược thai sinh, nhược thấp sinh, nhược hóa sinh, nhược hữu sắc, nhược vô sắc, nhược hữu tướng, nhược vô tướng, nhược phi hữu

tướng phi vô tướng, ngã giai linh nhập Vô dư Niết-bàn nhi diệt độ chi. Như thị diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sinh, thực vô chúng sinh đặc diệt độ giả. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề, nhược Bồ-tát hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng tức phi Bồ-tát “. Như thế, về cách hàng phục tâm vừa nêu, có thể ghi nhận các điều sau:

1. Đây là cách hàng phục tâm của các vị Đại Bồ Tát, các bậc tự giác- giác tha- giác hạnh viên mãn, các bậc đã quyết định qui hướng đến Phật quả (tức là đã phát tâm Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác như trong câu thưa hỏi của ngài Tu Bồ Đề), đã có sức quán chiếu, soi rọi nội tâm rất tinh thuần, rất mãnh liệt nên đã có thể thấy rõ, kiểm soát và làm chủ được các tâm niệm của chính mình mà nhất tâm hành hướng đến quả vị cứu cánh giải thoát.

2. "Sở" là đối tượng, là khách thể, được tạm dịch là "chỗ". Như "sở kiến" là "chỗ thấy", "sở văn" là "chỗ nghe", "sở tri" là "chỗ biết", "sở hành" là "chỗ làm"... Chữ "sở hữu" được tạm dịch là "chỗ có", được xem là nơi căn nguồn của niệm niệm sinh khởi. Chữ "sở hữu" cô đọng nhiều ý nghĩa quan trọng về Chủ-Khách (Năng- Sở), Có-Không (Hữu- Vô) ...của niệm niệm sinh khởi nên chữ này được nhắc đến rất nhiều lần trong kinh Kim Cang.

3. Theo Duy Thức Học, Đệ lục Ý thức chính là xuất phát điểm của trùng trùng niệm khởi khi tâm thức tiếp xúc với cảnh trần (qua Tiền Ngũ Thức: 5 thức nơi mắt, nơi tai, nơi mũi, nơi lưỡi, và nơi thân) rồi sau đó được đệ lục Ý thức phân biệt, chấp trước về danh-tướng, thương ghét ... Niệm là đơn vị đo lường của vọng tâm, của ý thức liễu cảnh, chấp cảnh tương tự như thước, tắc... là đơn vị đo lường cấp độ dài ngắn, rộng lớn của không gian; như giờ, phút, giây... là đơn vị đo lường cấp độ lâu mau, nhanh chậm của thời gian. Các niệm khởi này là nền tảng căn bản tạo thành ý nghiệp. Đại Thừa Khởi Tín Luận minh thị Ý nghiệp này chính là 6 tâm thô phù (Lục Thô) và 3 tâm vi tế (Tam Tế) của Chi Mạt Vô Minh.

4. Ý nghiệp sau đó lại là cơ sở phát khởi để hình thành khẩu nghiệp và thân nghiệp. Ba nghiệp này (Thân -, Khẩu-, Ý nghiệp) được cất giữ một cách rất chu toàn, chắc chắn nơi A Lại Da thức dưới dạng chủng tử để đến khi có đủ duyên lại kết tụ thành các loại quả báo trong Tam Giới (Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới). Đệ lục Ý thức được mô tả chi tiết thêm ở Bát Thức Quy Củ Tụng:

*"Tam tính tam lượng thông tam cảnh
Tam giới luân thời dị khả tri
Tương ưng tâm sở ngũ thập nhất
Thiện ác lâm thời biệt phối chi"*

Tạm dịch:

*Ba tính ba lượng thông ba cảnh
Ba cõi xoay vòng có thể dễ biết được
Tương ưng năm mươi một tâm sở
Lành dữ gặp lúc khiến có ra riêng rẽ*

Các loại quả báo trong Tam Giới này chính là 9 loại chúng sinh được nhắc đến trong đoạn kinh văn nêu trên: Ở Dục Giới có 4 loại chúng sinh: Trứng sinh, Thai sinh, Ướt sinh, Hóa sinh. Ở Sắc

giới và Vô Sắc Giới chỉ còn có Hoá sinh.

Sắc Giới có 3 loại chúng sinh hóa sinh: loại Có Sắc, loại Có Tướng, loại Không Tướng; ở Vô Sắc Giới có 2 loại chúng sinh hóa sinh: loại Không Sắc, loại Không Phải Có cũng Không Phải Không Tướng. Chúng sinh nói ở đây không là chúng sinh bên ngoài thuộc về 6 trần cảnh như huyễn, như hóa mà đích thực chính là chúng sinh tâm, chúng sinh niệm nơi nội tâm hành giả, chúng sinh lực của chiêu nghiệp, huân nghiệp, tích nghiệp, dẫn nghiệp, mẫn nghiệp...: Niệm khởi dục tình là vào thai sinh, niệm mơ tưởng là noãn sinh, niệm ái luyến là thấp sinh, niệm biến đổi là hóa sinh...Như thế, tất cả chúng sinh tâm chỉ là sản phẩm từ Chi Mạt Vô Minh sinh khởi ra nghiệp thức (mà trong đó Ý thức đóng vai trò chủ động nhất), rồi nghiệp thức được huân tập thành chủng tử khiến có ra bất tận luân hồi - sinh tử trong Tam Giới.

5. “Vô Dư Y Niết Bàn” được xem là cảnh giới tịch lặng, không còn sinh tử, tức là nơi không còn dư sót một niệm nào có thể dẫn khởi ra sinh tử nữa. Đây là cội nguồn sâu thẳm nhất của tâm thức và của các niệm. Cội nguồn sâu thẳm này được gọi theo nhiều tên khác nhau như Chân Tâm, Tự Tính, Như Lai Tạng thanh tịnh...Nếu có thể nhìn thấy, nhận biết được chỗ này ắt có thể kiểm định, kiểm soát được dòng thác ồ ạt của niệm khởi. Đây cũng chính là ý nghĩa của câu nói “một mũi tên mà bắn cả đàn” của Mã Tổ (709-788) khai thị thợ săn Thạch Cũng...

6. Cách hàng phục tâm nơi chương 3rd là “Khiến tất cả chúng sinh nhập Vô Dư Y Niết Bàn mà diệt độ”: Đây chính là đưa đưa tất cả Sinh về nơi Vô Sinh, đưa tất cả các niệm khởi từ Ý thức trở về nơi cội nguồn Chân Tâm; và một khi đã trở về cội nguồn Chân Tâm rồi thì sẽ không còn quay trở lại nơi Ý thức nữa. Điều này được minh thị qua câu nói “ Nếu đã đến rồi, chẳng còn đến nữa. Nếu đã đi rồi, chẳng còn đi nữa” (“Nhược lai dĩ, cánh bất lai. Nhược khứ dĩ, cánh bất khứ”) của Bồ Tát Văn Thù khi đi thăm bệnh và đối đáp với ngài Duy Ma Cát. Nơi này không còn bóng dáng Chủ-Khách (Năng- Sở), Có- Không (Hữu- Vô), Nhiều- Ít (Đa-Thiểu) nữa...Đây cũng chính là nơi đã vượt qua cả tất cả tướng trạng của 24 món Bất Tương Ứng Hành pháp trong Duy Thức Học (24 món Bất Tương Ứng Hành pháp này gồm: Đắc, Mạng căn, Chúng đồng phận, Di sinh tính, Vô tướng định, Diệt tận định, Vô tướng báo, Danh thân, Cú thân, Văn thân, Sinh, Trụ, Lão, Vô thường, Lưu chuyển, Định vị, Tương ưng, Thế tốc, Thứ đệ, Thời, Phương, Số, Hòa hợp, Bất hòa hợp). Một trong số 24 món Bất Tương Ứng Hành pháp là “Số” (số lượng nhiều ít). Sự vượt qua số lượng được khẳng định qua câu “ Diệt độ vô lượng vô số, vô biên chúng sinh như thế mà thật không có chúng sinh nào được diệt độ” trong kinh.

7. Vượt qua 24 món Bất Tương Ứng Hành pháp chính là đã vượt qua phạm vi hoạt động của Ý thức (tư duy chấp cảnh) và cũng đã vượt qua cả phạm vi hoạt động của Mạt Na thức (tư lương chấp ngã). Vượt qua phạm vi hoạt động của Mạt Na thức sẽ khiến chấp ngã không còn hiện diện nữa. Việc này chỉ có thể được thực hiện tốt đẹp nơi các Đại Bồ Tát, nên kinh khẳng định thêm: “Nếu Bồ Tát có tướng Ngã, tướng Nhân, tướng Chúng Sinh, tướng Thọ Giả tức chẳng phải Bồ Tát”.

8. Tứ tướng (Ngã-Nhân- Chúng sinh- Thọ giả) thường được phân biệt, giải thích qua 2 cách: cách 1 là cách Mê Thức Tứ Tướng và cách 2 là cách Mê Trí Tứ Tướng. Tùy theo 1 trong 2 cách

này, Ngã tướng có thể là thân tâm ngũ uẩn hoặc là chỗ sở chứng, Nhân tướng là loài người hoặc là tâm năng ngộ, Chúng sinh tướng là toàn thể chúng sinh hoặc là tâm liễu tri, Thọ giả tướng là Chân Như, Phật Tính hoặc là Cứu Cánh Giác. Còn có thể cảm nhận 4 tướng (Ngã-Nhân- Chúng Sinh- Thọ Giả) như là 4 thành phần lưu xuất từ A Lại Da thức: Ngã Tướng chính là Kiến phần của A Lại Da (mà Kiến phần này được Mạt Na thức chấp làm bản ngã rồi bản ngã này dính mắc nơi Ý thức và khiến Ý thức tác niệm phân biệt 6 trần cảnh), Nhơn Tướng là Tướng phần của A Lại Da dính mắc nơi Ý thức khi Ý thức tác niệm phân biệt 6 trần cảnh, Chúng Sinh tướng là niệm niệm tiếp nối khi Ngã tướng và Nhân tướng giao kết tương tục nhau nên có thể xem là Tướng phần phát triển của A Lại Da thức, Thọ Giả tướng chính là tự thể căn bản của A Lại Da thức khi tiếp nhận, thọ lãnh ba phần (Ngã - Nhân - Chúng Sinh) trên, rồi kết tụ thành chủng tử được cất chứa nơi chính nó.

Đến chương 4, cụm từ "Ứng Vô Sở Trụ" được đức Phật nhắc đến trong câu: "Lại nữa Tu Bồ Đề: Bồ Tát nơi pháp, nên tương ưng (tùy thuận) nơi Vô Sở Trụ mà hành bố thí, tức là không trụ sắc mà bố thí, không trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp mà bố thí. Tu Bồ Đề, Bồ Tát bố thí tương ưng như thế, không trụ nơi tướng. Vì sao thế? Nếu Bồ Tát bố thí không trụ tướng, thời phước đức không thể nghĩ lường". (Hán văn: "Phục thứ Tu-bồ-đề, Bồ-tát ư pháp ưng vô sở trụ hành ư bố thí, sở vị bất trụ sắc bố thí, bất trụ thanh hương vị xúc pháp bố thí. Tu-bồ-đề, Bồ-tát ưng như thị bố thí, bất trụ ư tướng. Hà dĩ cố? Nhược Bồ-tát bất trụ tướng bố thí, kỳ phước đức bất khả tư lường"). Đoạn văn kinh quan trọng này khiến sáng tỏ một số điều sau:

1. Chữ "Trụ" trong đoạn kinh văn trên là một món trong 24 món Bất Tương Ứng Hành pháp vừa nêu. Trước tiên, nó chính là tác hành của Tiền Lục Thức (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý thức) áp đặt trên lên 6 trần cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Thứ đến, nó cũng chính là tác hành của Mạt Na thức áp đặt lên A Lại Da thức. Tiền Lục Thức khi tiếp xúc cảnh luôn có tác hành "Trụ" trước khi khởi ra phân biệt liễu cảnh, chấp cảnh; Mạt Na thức cũng có "Trụ" trước khi khởi ra phân biệt chấp ngã.

2. Chân tâm có tính thể thên thang khoáng đạt nên không có trụ. Chỉ có thức mới có trụ. Nhưng ngay nơi A Lại Da thức "Lồng lộng ba tàng không thể tận" ("Hạo hạo tam tàng bất khả cùng"), tính thể cũng là mệnh mang, vơi vơi nên sức trụ còn rất yếu ớt, mờ nhạt vì A Lại Da chỉ có 5 tâm sở Biện Hành (Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng Tư). Qua đến Mạt Na thức tư lương-chấp ngã "Dựa vào A Lại Da rồi duyên A Lại Da, Tư Lương làm tính tướng" ("Y bỉ chuyển duyên bỉ Tư lương vi tính tướng")..với 18 tâm sở (có thêm 1 Biệt cảnh Huệ, 4 Căn Bản Phiền Não: Tham-Si-Mạn-Ác kiến, 8 Đại Tùy Phiền Não: Trạo cử- Hôn trầm- Bất tín-Giải đãi-Phóng dật- Thất niệm-Tán loạn- Bất chính tri, và 2 Trung Tùy Phiền Não: Vô tâm - Vô quý) nên đã có sức trụ chấp mạnh mẽ thêm lên. Tuy nhiên phải đến Tiền Lục Thức, với Ý thức có tối đa đầy đủ 51 tâm sở và với Tiền Ngũ Thức có 34 Tâm Sở, và cả hai thức này đều có trọn vẹn 5 tâm sở Biệt Cảnh (Dục, Thắng Giải, Niệm, Định, Tuệ) thì sức trụ chấp mới phát huy được năng lực tối đa, mãnh liệt nhất.

3. Do có thức trụ nên phàm phu thường có ra các phiền não-khổ đau, gọi là "Trụ Địa phiền não" như Kiến Nhất Xứ Trụ Địa (phiền não Kiến Hoặc), Dục Ái Trụ Địa (Tư Hoặc Dục giới), Sắc

Ái Trụ Địa (Tư Hoặc Sắc Giới), Hữu Ái Trụ Địa (Tư Hoặc Vô Sắc Giới), Vô Minh Trụ Địa... làm nhân tố chính yếu cho sinh tử, luân hồi.

4. Duy Thức Học cũng có đề cập đến "Trụ Duy Thức", nhưng đây là "Trụ Duy Thức tính" (trụ tính, không là trụ tướng). Đó là phương cách tu tập (Duy Thức Hạnh) nương theo tính của thức mà dụng công (không như phàm phu chỉ sống nương theo Tướng phần của thức). Tu tập nương theo tính của thức trải qua các giai đoạn như ban đầu nương theo Kiến phần, rồi sau đó nương theo Tụ Chứng phần, rồi nương theo Chứng Tụ Chứng phần qua các quả vị như Tư Lương vị, Tứ Gia Hạnh vị, Thông Đạt vị, Tu Tập vị, và Cứu Cánh vị (Duy Thức Quả).

5. Có lẽ cũng cần phân biệt rõ thêm về từ "Trụ" và cụm từ "Vô Sở Trụ": "Trụ" có ý nghĩa như một động từ ("trụ" là tác hành của thức, là dụng công ...); còn "Vô Sở Trụ" có thể xem như một danh từ, đó là nơi không chỗ trụ, là chỗ đã vượt qua phạm trù hoạt động của Ý thức và của Mạt Na thức. Nơi không chỗ trụ này chính là nơi không thể trụ, vì nơi đó nếu được trụ thì nó liền bị ẩn khuất.

6. Về ý nghĩa của "Ứng Vô Sở Trụ" nơi chương 4: Đây là "Ứng Vô Sở Trụ" để hành Bồ Thí. Bồ Thí là pháp đầu tiên trong 6 pháp Ba La Mật (Lục Độ Ba La Mật) của Bồ Tát Hạnh (Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền Định, và Trí huệ). Hạnh Bồ Thí tương ứng Vô Sở Trụ ở đây chính là Bồ Thí với sự vắng mặt các hoạt động phân biệt so đo, tính toán, chấp trước về 6 trần cảnh (Sắc, Thanh, Hương, Vị Xúc, Pháp) của Ý Thức. Thế nên kinh nói: "tương ứng nơi Vô Sở Trụ mà hành bồ thí, tức là không trụ sắc mà bồ thí, không trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp mà bồ thí". Bồ thí cũng chính là Hành Xả ở Duy Thức Học. Hành Xả là một trong 11 món Thiện tâm sở. Nó bao gồm xả thọ và cả xả tưởng, xả niệm. Xả cũng là một trong Tứ Vô Lượng Tâm (Từ-Bi-Hỷ - Xả) nơi giáo lý Phật đạo.

7. Bồ thí không chỗ trụ tướng ("Vô Sở Trụ Tướng Bồ Thí") cũng chính là bồ thí với "Tam Luân Thể Không" (hay còn gọi là "Tam Luân Không Tịch"). Nơi đây cũng đã vượt qua phạm trù hoạt động tư lương chấp ngã của Mạt Na thức, nên không còn thấy có tướng người hành bồ thí (Năng Thí), không còn thấy có tướng người nhận bồ thí (Sở Thí), cũng không còn thấy có tướng trạng nhiều-ít, đẹp-xấu của tài vật đem bồ thí (Vật Thí). Bồ thí không chỗ trụ tướng cũng chính là siêu việt ra khỏi ràng buộc từ sự hòa hợp tác động của bộ ba (ba hòa hợp duyên Căn-Trần-Thức) trong việc chiêu nghiệp cấu thành chủng tử dắt dẫn sinh tử luân hồi. Kinh Kim Cang khẳng định cách Bồ Thí không chỗ trụ tướng này sẽ khiến có phước đức vô lượng, rộng lớn không thể nghĩ bàn như hư không mười phương thế giới. Đây cũng là khởi dẫn giới thiệu sự chuyển hóa từ "Tướng" sang "Phi Tướng" ở các chương kinh kế tiếp.

Chương 5 (Như Lý Thật Kiến) đã tổng hợp và xác quyết, soi rõ thêm ý nghĩa về "Vô Sở Trụ" ở các chương kinh trên qua lời hỏi đáp của đức Phật và ngài Tu Bồ Đề: "Tu Bồ Đề, ý ông thế nào? Có thể thấy Như Lai qua thân tướng chăng?" Tu Bồ Đề thưa rằng "Bạch thế Tôn, không. Không thể do nơi thân tướng mà thấy được Như Lai. Vì sao? Vì chỗ Như Lai nói thân tướng tức chẳng phải thân tướng". Phật bảo Tu Bồ Đề: "Nếu còn chỗ có tướng, đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng không phải tướng, tức thấy Như Lai". (Hán văn: Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Khả dĩ

thân tướng kiến Như Lai phủ? - Phất dã Thế Tôn! Bất khả dĩ thân tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết thân tướng tức phi thân tướng. Phật cáo Tu Bồ Đề: - Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai). Qua đây, có thể rút ra các nhận định sau:

1. Câu hỏi "Có thể thấy Như Lai qua thân tướng chăng?" là câu hỏi đúc kết lại ý nghĩa về hàng phục và an trụ tâm ở các chương trước: Tâm phải được hàng phục, được an trụ thế nào để có thể thấy Như Lai?

2. Theo Duy Thức Học, cái thấy nơi Nhãn Căn (con mắt thịt nơi thân) cần phải hội đủ 9 duyên mới có thể phát sinh và hình thành. 9 duyên đó là: Nhãn căn, Cảnh vật, Hư không, Ánh sáng, Chủng tử, Tác ý, Ý thức (Phân Biệt Ý), Mạt Na thức (Nhiễm Tịnh Ý), và A Lại Da thức (Căn Bản Ý). Kinh Lăng Già gộp 9 duyên này vào 3 duyên, gọi là ba Hoà Hợp Duyên gồm có Căn, Trần, và Thức. Cái thấy theo duyên là cái thấy thuộc về Tiền Lục Thức. Các chương kinh trước đã minh thị cái thấy này là cái thấy trụ cảnh, liễu cảnh, chấp cảnh... Duy Thức Học gọi cái thấy này là cái thấy của tính Biến Kế Sở Chấp, nó còn mịt mờ về nhân duyên ngay của chính nó, nên chưa là cái thấy của Y Tha Khởi Tính của các bậc kiến đạo- tu đạo, hướng hồ là Viên Thành Thật tính của các bậc đã đắc đạo, cái thấy Vô Sở Trụ, cái thấy không chỗ trụ tướng, cái thấy liễu tâm.



3. Cái thấy cảnh vật bên ngoài qua mắt thịt rồi qua Ý thức phân biệt của phàm phu là cái thấy có quá nhiều sở trụ (cái thấy trụ vào các cảnh bên ngoài và rồi trụ vào các tướng, các tình... nơi nội tâm). Do có quá nhiều sở trụ nên còn là cái thấy sinh diệt, cái thấy huyễn hoá, cái thấy không thường trú. Kinh khẳng định cái thấy này “không thể thấy Như Lai”. Muốn “thấy Như Lai”, cái thấy cần vượt qua những sở trụ này. Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, đức Phật đã khai thị về tính thường trú của cái thấy khiến vua Ba Tư Nặc đã vui sướng nhảy nhót khi nhận ra được ông có cái bản kiến không già suy, không biến đổi, không hoại diệt... Đức Phật cũng minh thị thêm về tính “không chỗ trả về” của “Kiến Tính” (tinh thể của cái thấy). Cái thấy “không chỗ trả về” là cái thấy không còn theo các duyên (đã nêu trên). Thiền truyện kể về Mã Tổ (709 – 788) đã vận mũi ngài Bá Trượng (720- 814) đau điếng để giúp ngài khai ngộ, không còn có cái thấy bị chấp kẹt nơi bầy chim bay trên trời (duyên ngoài) cũng là nơi ý này.

4. Thế nên ngài Tu Bồ Đề đã thưa là “không thể do nơi thân tướng mà thấy được Như Lai”. Ngài còn thưa thêm “chỗ Như Lai nói thân tướng tức chẳng phải thân tướng” để tỏ ý là Ngài cảm nhận được ý nghĩa “Vô Sở Trụ”, không bị chấp kẹt theo lời của đức Phật: dù “nói thân tướng” mà “chẳng phải thân tướng”. (Nôm na nói theo phong cách ngôn ngữ đại chúng Việt Nam là “nói vậy mà không phải vậy”). Đây là câu nói có 2 chặng nghĩa lý: chặng 1 là “Thị”, là chấp thực (“nói vậy”), và chặng 2 là “Phi”, là không trụ vào cái chấp thực của chặng 1, là phá đi cái chấp thực đó (“không phải vậy”). Cách nói với hai chặng nghĩa lý (Thị - Phi) này sẽ được phát triển ra cách nói với ba chặng nghĩa lý (Thị - Phi - Danh) độc đáo của kinh Kim Cang nơi các chương sau.

5. Lời Phật sau đó nhắc nhở “Nếu còn chỗ có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy tất cả tướng không phải tướng, tức thấy Như Lai” một lần nữa khẳng định về tính chất hư vọng huyễn hóa của tâm thức chấp trụ nơi tướng, tâm thức của ba duyên (Căn- Trần- Thức) hòa hợp. Vì thế nếu có đủ quán lực, định lực, phước lực vượt qua được tâm thức chấp trụ này, khi đó sẽ thấy “các tướng không phải tướng tức thấy Như Lai”.

6. “Thấy Như Lai” tức là thấy được pháp thân Phật, là kiến tính. Đại Thừa Khởi Tín Luận phân biệt về ba cấp độ khả năng thấy thân Phật: (1) Phàm phu và Nhị Thừa chỉ thấy được Ứng Thân Phật, tức là còn chấp thân từ ngoài đến và chỉ thấy được một phần sắc thân; (2) Hàng Sơ Phát Tâm Bồ Tát đến các hàng Đăng Địa Bồ Tát có thể thấy được Báo Thân Phật (từ thô đến tế tùy theo trình bậc): do các vị đã ngộ được Lý Duy Tâm nên đã có khả năng thấy từ A Lại Da thức (thấy từ tâm); (3) Chỉ từ các bậc Bồ Tát đã xả ly xong A Lại Da thức mới ngộ được Pháp Thân Phật (thân không có sắc tướng, không còn có Tướng Phần và Kiến Phần nữa).

7. Theo tinh thần các đoạn kinh văn nêu trên, có thể cảm nhận “Thấy Như Lai” là cái thấy “Vô Sở Trụ”, cái thấy không có chỗ trụ. Cái thấy này vô cùng khoáng đạt, thênh thang, tự tại, không còn bóng dáng của tứ tướng (ngã- nhơn- chúng sinh- thọ giả), của năng-sở (chủ-khách)... Cái thấy này cũng đã vượt qua tất cả các Bất Tương Ứng Hành pháp nên là cái thấy không còn có bóng dáng của không gian, thời gian, số lượng, sinh tử- biến hoại, văn tự- ngôn ngữ, chứng đắc... nữa. Lời nhắc nhở của đức Phật quá vi diệu, siêu tuyệt khiến ngài Tu Bồ Đề từ bi nghĩ tưởng chúng sinh đời sau mà đặt câu hỏi về đức chính tín nơi chương kế tiếp.

Chương 6 có tên là "Chánh Tín Hy Hữu" (lòng tin chân chính hiếm có) do bởi câu hỏi của ngài Tu Bồ Đề : " Thế Tôn! nếu có chúng sinh được nghe lời nói, câu văn như thế này, sinh lòng tin thật chẳng?" (Hán văn: "Thế Tôn! Phả hữu chúng sinh, đắc văn như thị ngôn thuyết, chương cú, sinh thật tín phủ?"). Đức Phật đáp "Chớ nói lời ấy. Sau khi Như Lai diệt độ 500 năm sau, có người trì giới tu phước đối với câu văn lời nói đây, hay sinh lòng tin cho đó là thật. Phải biết người này đã vun trồng căn lành, chẳng những nơi một hai ba bốn năm... vị Phật, mà đã vun trồng căn lành ở vô lượng nghìn muôn vị Phật rồi. Người nghe thấy câu kinh văn này, cho đến một niệm sinh lòng tin thanh tịnh, Tu Bồ Đề, Như Lai biết rõ, thấy rõ những chúng sinh ấy được vô lượng phước đức". (Hán văn: "Phật cáo Tu-bồ-đề: Mạc tác thị thuyết. Như Lai diệt hậu, hậu ngũ bách tuế, hữu trì giới tu phước giả, ư thủ chương cú năng sinh tín tâm, dĩ thủ vi thật, đương tri thị nhân bất ư nhất Phật, nhị Phật, tam tứ ngũ Phật nhi chủng thiện căn, dĩ ư vô lượng thiên vạn Phật sở, chủng chư thiện căn. Văn thị chương cú, nãi chí nhất niệm sinh tịnh tín giả, Tu-bồ-đề, Như Lai tất tri, tất kiến thị chư chúng sinh đắc như thị vô lượng phước đức"). Đức Phật giải thích thêm: "Vì sao thế? Vì những chúng sinh ấy không còn có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả; không có tướng pháp, cũng không có tướng phi pháp. Vì sao thế? Vì những chúng sinh ấy nếu tâm còn chấp giữ tướng, tức là còn chấp mắc ngã , nhân, chúng sinh, thọ giả. Nếu chấp giữ pháp tướng tức là chấp mắc ngã , nhân, chúng sinh, thọ giả. Vì sao thế? Nếu chấp giữ phi pháp tướng cũng tức là chấp mắc ngã , nhân, chúng sinh, thọ giả. Do đó, không nên chấp pháp, cũng không nên chấp phi pháp. Bởi nghĩa ấy, nên Như Lai thường nói : "Tỳ kheu các ông, phải biết pháp của ta nói dụ cũng như bè, pháp còn phải bỏ, huống là phi pháp". (Hán văn: "Hà dĩ cố? Thị chư chúng sinh vô phục ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng, vô pháp tướng diệt vô phi pháp tướng. Hà dĩ cố? Thị chư chúng sinh, nhược tâm thủ tướng tắc vi trước ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Nhược thủ pháp tướng tức trước ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Hà dĩ cố? Nhược thủ phi pháp tướng tức trước ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Thị cố bất ưng thủ pháp, bất ưng thủ phi pháp. Dĩ thị nghĩa cố, Như Lai thường thuyết: Nhữ đẳng Tỳ kheu tri ngã thuyết pháp như phiệt dụ giả, pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp"). Qua chương 6, có thể rút ra các nhận định sau:

1. Đức Phật khai thị 500 năm sau khi Phật nhập Niết Bàn, nếu có chúng sinh nào được nghe những câu kinh văn trên mà sinh lòng tin thật; đó là do chúng sinh ấy đã vun trồng căn lành ở nghìn muôn đức Phật rồi. Căn lành chính là các chủng tử thiện lành ở các kiếp trước đã phát khởi từ Ý Thức liễu cảnh, tiếp xúc, nghe hiểu, tin nhận, ghi nhớ lời Phật... sau đó các chủng tử được huân tập, tích chứa nơi A Lại Da thức. Do bởi ảnh hưởng từ các chủng tử tiềm ẩn sẵn có này khiến chúng sinh thiện căn vừa nghe lời Phật thuyết liền tin nhận, hiểu biết, ghi nhớ... giống như hình ảnh "tuần mã vừa thấy bóng roi liền chạy". Đức Phật nhấn nhủ thêm là chúng sinh có lòng tin như vậy sẽ được vô lượng phước đức.

2. Phước đức ở đây không là phước đức nơi quan niệm nhân gian (giàu sang, danh vọng, gia đình đầy đủ, ấm êm ...) vì đây chỉ là những nghiệp quả thiện lành của cõi Dục Giới cho bốn loài chúng sinh (noãn, thai, thấp, hóa). Phước đức chân thực chính là tin thật những lời Phật dạy bên trên về "Vô Sở Trụ", về phương cách an trụ, hàng phục tâm trên đường qui hướng Phật quả.

3. Đức Phật minh định tâm thức của chúng sinh có chính tín như trên sẽ không còn bị vướng chấp nơi các tướng ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, tướng pháp, tướng phi pháp. Như thế, nơi chương này, ngoài 4 tướng ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả đã đề cập nơi các chương trước, còn có thêm 2 tướng là tướng pháp và tướng phi pháp. Hai tướng pháp và tướng phi pháp này là tượng trưng đặc thù của phạm trù hoạt động nơi Ý thức phân biệt nên có tác dụng đào sâu thêm ý nghĩa cho 4 tướng ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Tất cả chấp bất cứ cái gì, chấp bất cứ sự vật gì (chấp tướng, chấp pháp, chấp phi pháp...) cũng đều là qui chấp vào 4 tướng ngã-nhân- chúng sinh- thọ giả.

4. Cũng cần rõ thêm về ý nghĩa hai chữ "thủ" và "trước" nơi bản Hán văn của đoạn kinh văn này. Chữ "thủ" tạm dịch là "chấp giữ", chữ "trước" tạm dịch là "chấp mắc": đây là do từ ý thức phân biệt liễu cảnh, chấp cảnh khiến có ra thương hoặc ghét đối với sự vật mà tạo ra sự chấp giữ ('thủ') nghiệp này nơi chúng tử; sau đó, nghiệp 'chấp giữ' này đã tạo ra màn lưới che chắn tâm thức và khiến tâm thức bị vướng mắc, 'chấp mắc' đối với sự vật cảnh trần đó. Nên ở đây có thể nói do có chấp thủ và chấp trước nên đã khiến tâm có trụ, rồi do có tâm trụ nên lại khiến cho chấp thủ, chấp trước càng thêm mạnh mẽ...

5. Điểm siêu tuyệt nơi chương này là lời đức Phật khai thị không nên chấp trụ vào lời Phật dạy. Điều này vượt qua hẳn tất cả giáo pháp của các tôn giáo khác và cũng minh định về chính tín nơi đạo Phật: đó là lòng tin Tam Bảo nơi tự tâm, tự tính; lòng tin qui hướng và hành trì, tu tập để "thấy Như Lai" như đã vừa được khơi dẫn nơi chương 5. Vì chỉ ở nơi tự tâm, tự tính mới là nơi "Vô Sở Trụ" đúng nghĩa nhất. Lòng tin Tam Bảo nơi tự tâm, tự tính này là kết quả của vô lượng phước đức sâu dày qua thân cận, cúng dường nghìn muôn đức Phật nơi vô lượng đời sống các kiếp quá khứ.

6. Đức Phật ở đoạn kinh văn này đã ví lời dạy của Ngài chỉ như những chiếc bè, phương tiện để qua sông; nên khi đã qua sông rồi thì nên bỏ bè mà đi tiếp, không nên chấp trụ, tự hào, tự đắc, nấn ná, luyến tiếc... nữa. Đến đây, "Vô Sở Trụ" sau khi đã không trụ nơi 6 trần cảnh (ở chương 4: Diệu Hạnh Vô Trụ), không trụ nơi thân tướng (ở chương 5 : Như Lý Thật Kiến) nay có thêm một tầm vóc mới: đó là không trụ vào lời Phật dạy. Lý do là lời Phật dạy dù là pháp tôn quý nhất cho chúng sinh trong Tam Giới, giúp chúng sinh giải thoát luân hồi sinh tử nhưng nếu tâm còn chấp trụ vào lời Phật sẽ khiến không hoàn toàn được giải thoát.

Chương 7 (Vô Đắc- Vô Thuyết) khai triển rộng thêm ý nghĩa của "Vô Sở Trụ" qua câu hỏi của đức Phật: "Tu Bồ Đề, ý ông thế nào? Như Lai đắc pháp Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác chăng? Như Lai có chỗ thuyết pháp chăng". Ngài Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: "Như chỗ con hiểu nghĩa lời Phật, thì không có pháp nhất định gọi là Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác, cũng không có pháp nhất định Như Lai có thể thuyết. Vì sao thế? Vì chỗ pháp Như Lai thuyết đều không thể chấp giữ, không thể thuyết, không là pháp, không là phi pháp. Bởi vì sao? Tất cả hiền thánh đều do nơi pháp vô vi mà có khác biệt". (Hán văn: "Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề da? Như Lai hữu sở thuyết pháp da? Tu-bồ-đề ngôn: Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, vô hữu định pháp, danh A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, diệc vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết pháp, giai bất khả thủ, bất

khả thuyết, phi pháp, phi phi pháp. Sở dĩ giả hà? Nhất thiết Hiền Thánh giai dĩ vô vi pháp nhi hữu sai biệt “).

1. Đến đây, “Vô Sở Trụ” lại có thêm tầm vóc ý nghĩa mới, đó là không trụ nơi quả vị chứng đắc “A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề ” (Phật quả). Do Phật quả không chỗ trụ nên “không có pháp nào nhất định gọi là pháp Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác” và cũng không có pháp nhất định Như Lai có thể thuyết.

2. Thiên tông minh thị lời Phật và Tổ thuyết chỉ là để phá chấp giúp cho chúng sinh, để “nhổ đinh, tháo chốt” giúp cho chúng sinh. Nên nếu chúng sinh chấp có, liền nói đó là không; ngược lại, chỗ chúng sinh chấp không, liền dạy đó là có. Như tổ Triệu Châu (778-897) với cùng một câu hỏi “Con chó có Phật tính không?”, có khi Ngài trả lời “Có”, có lúc lại đáp là “Không”. Phong cách vấn đáp đặc sắc này cũng do từ tinh thần “Vô Sở Trụ” khởi phát. Do đây, nên “không có pháp nhất định Như Lai có thể thuyết”.

3. Bản hoài của chư Phật là mong chúng sinh tất cả đều được giải thoát vào cảnh giới Phật (Chơn Tâm, Tự Tính, Vô Dư Y Niết Bàn...). Nhưng đây lại là cảnh giới vắng lặng không còn có ngôn ngữ của thế gian (như kinh Duy Ma Cật đã giới thiệu về cõi nước Chúng Hương, đức Phật Hương Tích không dùng ngữ ngôn mà chỉ dùng mùi hương để thuyết pháp và để tạo dựng cảnh giới nơi quốc độ đó). Theo Duy Thức Học, ngôn ngữ thế gian chỉ thuộc về Tiền Lục Thức (chỉ quanh quẩn ở 6 thức nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý). Ngôn ngữ thế gian chưa vượt qua Mạt Na Thức và A Lại Da Thức nên nó khó có thể diễn tả chính xác về Mạt Na thức và nó hoàn toàn không thể nói gì về A Lại Da thức. Do vậy, để độ thoát chúng sinh nơi thế gian chư Phật Tổ đành tạm dùng ngôn ngữ thế gian, thứ ngôn ngữ không hề có nơi cảnh giới Phật. Nói theo Thiên tông, chư Phật và chư Tổ chỉ tạm dùng Thế Lưu Bố Tướng nơi thế gian để hóa giải những chấp trước tướng giúp cho thế gian. Đây chính là lý do đức Phật Thích Ca nói: “Suốt 49 năm giáo hóa, ta chưa hề nói một chữ ” và cũng là lý do khiến nổi bật lên ý nghĩa “Vô Sở Trụ” nơi ngữ ngôn giáo pháp đức Phật thuyết “chỗ pháp Như Lai thuyết đều không thể chấp giữ, không thể thuyết, không là pháp, không là phi pháp”.

4. Để phân biệt chúng sinh căn cơ cao thấp, Thiên tông có câu “Hàn lưu trực khối, Sư tử giáo nhơn” (tạm dịch: chó nước Hàn chạy đuổi theo cục đá, sư tử cắn người quăng cục đá) ngụ ý là khi nghe lời Phật Tổ dạy, người hạ căn liền chỉ bám theo lời dạy, còn người thượng căn khi nhận biết lời dạy, liền quay về quán chiếu ngay nơi tự tính của chính mình mà soi xét nghĩa lý. Nên nơi chương kinh 6 (Chánh Tín Hy Hữu), đức Phật dặn dò “Tỳ khưu các ông, phải biết pháp của ta nói dụ cũng như bè...”. Kinh Viên Giác xác nhận “tất cả kinh giáo như ngón tay chỉ mặt trăng (“nhất thiết Tu-đa-la giáo như tiêu nguyệt chỉ”). Kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng xác chứng: “Phàm có lời nói đều không là nghĩa chân thật” (“Phàm hữu ngôn thuyết, giai phi thật nghĩa”).

5. Còn có phân biệt và nhận định đây là chính pháp (pháp), kia là không phải chính pháp (phi pháp) đều còn nằm trong phạm trù Ý thức vọng tưởng, vọng niệm, còn trụ chấp vào lời Phật thuyết, còn là “Hàn lưu trực khối”. Điều này được đoạn kinh văn trên nhắc nhở: “chỗ pháp Như Lai thuyết đều không thể chấp giữ, không thể thuyết, không là pháp, không là phi pháp”.

6. Lời chư Phật, chư Tổ thuyết ra chỉ là phương tiện (mượn tạm ngôn ngữ thế gian) nhằm giúp chúng sinh không chấp trụ vào tâm hoạt động của Ý thức (thương- ghét, tốt- xấu, đây- kia, có- không...), cũng không chấp trụ vào chỗ còn có ảnh hưởng từ 24 món Bất Tương Ứng Hành pháp (Đắc, Mạng căn,..., Danh thân, Cú thân, Văn thân,..., Thời, Phương, Số...) nơi Mạt Na thức.

7. Vượt qua Ý thức và Mạt Na thức, là bước vào cảnh giới Vô Vi. Cảnh giới này được xem là cảnh giới Vô Công Dụng Hạnh, cảnh giới Vô Sở Trụ vốn tự sẵn đủ, bình đẳng, bất nhị... nơi tất cả chúng sinh. Tuy nhiên chúng sinh phàm phu còn có các đám mây mù ngã chấp, kiến hoặc, tư hoặc...nên chưa có thể thấy biết được. Chỉ các vị hiền thánh (các bậc kiến đạo, tu đạo) có chính tín và qui hướng về chỗ vô vi mà khai thông các đám mây mù này mới cảm nhận được theo từng trình bậc cảnh giới Vô Vi. Chỗ này được ngài Tu Bồ Đề xác nhận "Tất cả hiền thánh đều do nơi pháp vô vi mà có khác biệt".

Qua đến chương 8 (Y Pháp Xuất Sinh), ý nghĩa về "Vô Vi" pháp (Vô Sở Trụ pháp) được triển khai sáng tỏ qua khai thị về phước đức tính, căn nguồn phát sinh tất cả chư Phật và pháp Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác của chư Phật:

1. Kinh minh định về ý nghĩa tính phước đức là chỗ đã vượt qua số lượng nhiều- ít (pháp "Số", một trong 24 món Bất Tương Ứng Hành pháp trong phạm trù Mạt Na thức) qua lời hỏi đáp của đức Phật và ngài Tu Bồ Đề: "Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Như có người đem bảy báu đầy khắp cõi tam thiên đại thiên thế giới mà bố thí, người ấy có được phước đức nhiều chăng?" Tu Bồ Đề thưa rằng: "Bạch Thế Tôn, rất nhiều. Bởi vì sao? Phước đức ấy tức chẳng phải là phước đức tính, nên Như Lai thuyết là phước đức nhiều." (Hán văn: 'Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Nhược nhân mãn tam thiên đại thiên thế giới thất bảo, dĩ dụng bố thí, thị nhân sở đắc phước đức, ninh vi đa phủ?'. Tu-bồ-đề ngôn: 'Thậm đa, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Thị phước đức tức phi phước đức tính, thị cố Như Lai thuyết phước đức đa').

2. Do vậy, phước đức bố thí bảy báu dù nhiều đến đâu, nhưng "Nếu lại có người đối với kinh này, cho đến chỉ thọ trì được bốn câu kệ, mà vì người giảng thuyết, thì phước nhiều hơn người kia. Bởi vì sao? Tu Bồ Đề ! Vì tất cả chư Phật và pháp Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác của chư Phật đều từ kinh này mà sinh ra, Tu Bồ Đề ! Chỗ nói là Phật pháp đó tức chẳng phải là Phật pháp." (Hán văn: "Nhược phục hữu nhân ư thử kinh trung thọ trì nãi chí tứ cú kệ đẳng, vi tha nhân thuyết, kỳ phước thắng bỉ. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề, nhất thiết chư Phật cập chư Phật A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề pháp, giai tùng thử kinh xuất. Tu-bồ-đề, sở vi Phật pháp giả tức phi Phật pháp").

3. Câu "chỗ nói là Phật pháp đó tức chẳng phải là Phật pháp" có nghĩa nôm na theo phong cách ngôn ngữ đại chúng Việt Nam là "nói vậy mà không phải vậy". Đây là câu nói có 2 chặng nghĩa lý ("Thị", và "Phi") mà ngài Tu Bồ Đề đã dùng ở chương 5, nay được đức Phật sử dụng lại để khai thị thêm cho ngài.

Qua chương 9 (Nhất Tướng Vô Tướng), 4 quả vị Thanh Văn được soi rọi qua lăng kính "Vô Sở Trụ", qua lời hỏi đáp của đức Phật và ngài Tu Bồ Đề:

"Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Tu Đà Hoàn có nên nghĩ rằng: Ta đắc quả Tu Đà Hoàn chăng ?". Tu

Bồ Đề thưa rằng : "Bạch Thế Tôn, không. Bởi vì sao? Vì Tu Đà Hoàn gọi là Nhập Lưu, mà không có chỗ nhập. Không nhập vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, ấy gọi là Tu Đà Hoàn ".

"Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Tư Đa Hàm có nên nghĩ rằng: Ta đắc quả Tư Đa Hàm chăng? " Tu Bồ Đề thưa rằng : "Bạch Thế Tôn, không. Bởi vì sao? Vì Tư Đa Hàm gọi là Nhất Vãng Lai mà thật không có vãng lai, ấy gọi là Tư Đa Hàm".

"Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? A Na Hàm có nên nghĩ rằng: Ta đắc quả A Na Hàm chăng?" Tu Bồ Đề thưa rằng : "Bạch Thế Tôn, không. Bởi vì sao? Vì A Na Hàm gọi là Bất Lai mà thật không có bất lai, ấy gọi là A Na Hàm. "

"Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? A La Hán có nên nghĩ rằng: Ta đắc quả A La Hán chăng?" Tu Bồ Đề thưa rằng : "Bạch Thế Tôn, không. Bởi vì sao? Vì thật không có pháp gọi là A La Hán. Bạch Thế Tôn! Nếu A La Hán nghĩ rằng 'Ta đắc đạo A La Hán' tức là đã chấp mắc ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Bạch Thế Tôn! Phật bảo con đắc phép định Vô Trách, là bậc đệ nhất trong loài người, là A La Hán ly dục bậc nhất. Bạch Thế Tôn, con không nghĩ rằng: 'Con là A La Hán ly dục'. Bạch Thế Tôn, nếu con nghĩ rằng: 'Con đắc đạo A La Hán, ắt Thế Tôn không nói Tu Bồ Đề là vị ưa hạnh A Lan Na. Do Tu Bồ Đề thật không có chỗ làm, nên mới gọi Tu Bồ Đề là ưa hạnh A Lan Na."

(Hán văn: “Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Tu-đà-hoàn năng tác thị niệm ngã đắc Tu-đà-hoàn quả phủ? Tu-bồ-đề ngôn: - Phất dã Thế Tôn! Hà dĩ cố? Tu-đà-hoàn danh vi Nhập lưu nhi vô sở nhập, bất nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, thị danh Tu-đà-hoàn.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Tư-đà-hàm năng tác thị niệm ngã đắc Tư-đà-hàm quả phủ? Tu-bồ-đề ngôn: - Phất dã Thế Tôn! Hà dĩ cố? Tư-đà-hàm danh Nhất vãng lai nhi thật vô vãng lai, thị danh Tư-đà-hàm.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? A-na-hàm năng tác thị niệm ngã đắc A-na-hàm quả phủ? Tu-bồ-đề ngôn: - Phất dã Thế Tôn! Hà dĩ cố? A-na-hàm danh vi Bất lai, nhi thật vô bất lai, thị cố danh A-na-hàm.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? A-la-hán năng tác thị niệm ngã đắc A-la-hán đạo phủ? Tu-bồ-đề ngôn: - Phất dã Thế Tôn! Hà dĩ cố? Thật vô hữu pháp danh A-la-hán. Thế Tôn! Nhược A-la-hán tác thị niệm: ngã đắc A-la-hán đạo, tức vi trước ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Thế Tôn! Phật thuyết ngã đắc Vô trách tam-muội, nhân trung tối vi đệ nhất, thị đệ nhất ly dục A-la-hán. Thế Tôn! Ngã bất tác thị niệm ngã thị ly dục A-la-hán. Thế Tôn! Ngã nhược tác thị niệm: ngã đắc A-la-hán đạo, Thế Tôn tắc bất thuyết Tu-bồ-đề thị nhạo A-lan-na hạnh giả. Dĩ Tu-bồ-đề thật vô sở hành, nhi danh Tu-bồ-đề thị nhạo A-lan-na hạnh.”)

1. Ở ba quả vị Tu Đà Hoàn, Tư Đa Hàm, và A na Hàm: đây là các bậc đã chứng Thánh, đã thành tựu "Vô Sở Trụ" nhưng chưa rốt ráo, đã thuần tâm thanh tịnh nhưng chưa vượt qua trọn vẹn phạm vi hoạt động của Ý thức và Mạt Na thức. Tùy theo cấp độ vô sở đắc (vô sở trụ) và cấp độ lìa xa hai thủ (Năng thủ , Sở thủ) mà có ba quả vị sai biệt như vậy. Ba quả vị này tương ứng với Thông Đạt Vị trong Duy Thức Hạnh, được diễn đạt qua 4 câu kệ:

"Nhược thời ư sở duyên
Trí đồ vô sở đắc
Nhĩ thời trụ Duy Thức
Ly nhị thủ tướng cố"

Tạm dịch:
Nếu lúc nơi cảnh duyên
Trí đều không sở đắc
Lúc đó trụ Duy Thức
Đã lìa hai tướng thủ

2. Tu Đà Hoàn là quả vị đã đoạn trừ xong Kiến Hoặc, là đã không còn mê lầm do ác kiến (thân kiến, biên kiến,...) từ Ý thức phân biệt; nhưng các ngài chưa đoạn trừ Tư Hoặc, là vẫn còn mê lầm từ chủng tử nghiệp thức Câu Sinh phiền não (tham, sân, si...) nơi Mạt Na thức. Các ngài đã có trí tuệ không còn bị trụ chấp, vướng mắc vào 6 trần cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) nên kinh nói là "Nhập Lưu, mà không có chỗ nhập". Do chưa đoạn trừ Tư Hoặc, các ngài còn có 7 lần tái sinh vào Dục Giới.

3. Tư Đà Hàm là quả vị đã đoạn trừ xong Kiến Hoặc, và đã đoạn thêm 5-6 phẩm Tư Hoặc ở Dục Giới. Các ngài không còn mê lầm do ác kiến từ Ý thức phân biệt; nhưng các ngài chưa đoạn trừ xong Tư Hoặc (vẫn còn mê lầm từ chủng tử nghiệp thức Câu Sinh phiền não nơi Mạt Na thức) nên các ngài còn có 1 lần tái sinh vào Dục Giới. Nhưng dù tái sinh, các ngài với tinh thần "Vô Sở Trụ", vẫn thấy biết được không có nơi tái sinh (Sở thủ) và dường như cũng không có chủ thể đi tái sinh (Năng thủ). Do vậy nên kinh nói là "Nhất Vãng Lai mà thật không có vãng lai, ấy gọi là Tư Đà Hàm."

4. A Na Hàm là quả vị đã đoạn trừ xong Kiến Hoặc, và đã đoạn thêm 8-9 phẩm Tư Hoặc ở Dục Giới. Các ngài không còn mê lầm do ác kiến từ Ý thức phân biệt; đã đoạn trừ gần xong Tư Hoặc nhưng chưa đoạn trừ rốt ráo Tư Hoặc, vẫn còn chút ít mê lầm từ chủng tử nghiệp thức Câu Sinh phiền não nơi Mạt Na thức. Tuy nhiên, các ngài không còn tái sinh vào Dục Giới nữa. Dù vậy, các ngài với tinh thần "Vô Sở Trụ", vẫn thấy biết được không có chủ thể (Năng thủ) không đi tái sinh này. Do vậy nên kinh nói là "Bất Lai mà thật không có bất lai, ấy gọi là A Na Hàm".

5. A La Hán là quả vị đã kiến tính, đã đoạn trừ sạch Kiến Hoặc và Tư Hoặc, đã vượt qua Ý thức và Mạt Na thức nên các ngài không còn chấp mắc nơi bản ngã, cũng không còn chịu ảnh hưởng tác động từ 24 món Bất Tương Ứng Hành pháp nữa. Do không còn chấp mắc nơi bản ngã và 24 món Bất Tương Ứng Hành pháp, nên các ngài thực sự không còn có khởi niệm về cái ta năng chứng, năng đắc và cũng không còn có cái tên gọi cho quả vị nữa. Do vậy nên kinh nói là : "Thật không có pháp gọi là A La Hán", và "Nếu A La Hán nghĩ rằng 'Ta đắc đạo A La Hán' tức là đã chấp mắc ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả", ... Quả vị A La Hán được xem tương ứng với "Tu Tập Vị" của Duy Thức Hạnh qua 4 câu kệ sau:

"Vô đắc bất tư nghi

*Thị xuất thế gian trí
Xả nhị thô trọng cố
Tiện chứng đắc chuyển y"*

Tạm dịch:
*Vô đắc không nghĩ lường
Là ra khỏi trí thế gian
Đã bỏ đi hai thô trọng
Liên chứng đắc chuyển y"*



Qua đến chương 10 (Trang Nghiêm Tịnh Độ), ý nghĩa về Vô Sở Đắc, Vô Sở Trụ càng được chiếu soi sâu sắc hơn nữa:

1. Ngay đến chỗ chứng đắc của đức Phật cũng được soi rọi qua lăng kính Vô Sở Đắc và Vô Sở Trụ: "Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Xưa kia ở chỗ Phật Nhiên Đăng, nơi pháp Như Lai có chỗ đắc chăng?". Tu Bồ Đề thưa rằng: "Bạch Thế Tôn, không. Ở chỗ Phật Nhiên Đăng, nơi pháp Như Lai thật không chỗ đắc". (Hán văn: "Phật cáo Tu-bồ-đề: Ư ý vân hà? Như Lai tích tại Nhiên Đăng Phật sở ư pháp hữu sở đắc phủ?" - "Phất dã Thế Tôn! Như Lai tại Nhiên Đăng Phật sở, ư pháp thật vô sở đắc"). Theo Duy Thức Học, kế tiếp sau Tu Tập Vị của A La Hán sẽ là Cứu Cánh Vị diễn đạt qua 4 câu kệ sau:

"Thử tức Vô Lậu Giới
Bất tư nghi thiện thường
An lạc giải thoát thân
Đại Mâu Ni danh pháp"

Tạm dịch:

"Chỗ này tức là cảnh giới Vô Lậu
Lành thiện, thường hằng không thể nghĩ bàn
Thân an lạc, giải thoát
Pháp tên là Đại Mâu Ni"

2. Và cả đến cảnh giới trang nghiêm nơi quốc độ Phật cũng chan hòa ánh sáng chiếu soi của Vô Sở Hành, Vô Sở Tác, Vô Sở Trụ, không còn có Năng- Sở này: "Tu Bồ Đề ! Ý ông thế nào? Bồ Tát có trang nghiêm Phật độ chăng? ". "Bạch Thế Tôn, không. Bởi vì sao? Bậc trang nghiêm Phật độ, tức chẳng phải là trang nghiêm, mà gọi là trang nghiêm" (Hán văn: "Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Bồ-tát trang nghiêm Phật độ phủ?" - "Phất dã Thế Tôn! Hà dĩ cố? Trang nghiêm Phật độ giả, tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm"). Ở đây, ngài Tu Bồ Đề đã dùng câu nói với ba chặng nghĩa lý để trả lời câu hỏi về trang nghiêm Tịnh Độ này. Ba chặng nghĩa lý gồm: chặng 1 là chặng "Thị", chặng chấp thực nơi cảnh trần sở trụ của Tiền Lục Thức; chặng 2 là chặng "Phi", là phá đi chấp thực nơi chặng 1, nơi Ý Thức (vậy chặng 2 vẫn còn thuộc Tiền Lục Thức); chặng 3 là chặng "Danh", là đưa cả hai chặng 1 và 2 cùng chính nó vượt qua phạm trù hoạt động nơi Tiền Lục Thức để vào đến Mạt Na thức: đây chính là "Danh thân, Cú thân, và Văn thân" của 24 món Bất Tương Ứng Hành pháp trong phạm trù ảnh hưởng từ Mạt Na thức. Như thế câu nói với ba chặng nghĩa lý chính là ba chặng chuyển hóa tâm thức, giúp cho tâm thức không còn bị vướng mắc vào thị-phi, phải- quấy, có- không...nơi Tiền Lục Thức, trong đó Ý thức đóng vai trò chủ chốt quan trọng nhất.

3. Nên đức Phật đã dặn dò chí thiết về 'sinh tâm Vô Sở Trụ' cũng là 'Vô Sở Trụ sinh tâm' như sau: "Vì thế, Tu Bồ Đề ! Các Đại Bồ Tát nên sinh tâm thanh tịnh như vậy: không nên trụ sắc sinh tâm; không nên trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sinh tâm. Nên nơi chỗ không trụ mà sinh tâm đó". (Hán văn: " Thị cố Tu-bồ-đề, chư Bồ-tát ma-ha-tát ưng như thị sinh thanh tịnh tâm, bất ưng trụ sắc sinh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sinh tâm, ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm"). Chữ "sinh" của "sinh tâm" đây có thể hiểu theo nghĩa "lộ ra" (lộ khuất- hiển ẩn), không theo nghĩa "có ra" (có không-sinh diệt) : "Sinh" không còn là sinh diệt của chu kỳ biến hoại sinh- trụ- dị-diệt của Ý thức tư duy chấp cảnh và của Mạt Na thức tư lương chấp ngã nữa. Cùng tương ứng theo y chỉ này, trong Truyền Đăng Lục cũng có ghi lại lời khai thị của tứ tổ Đạo Tín (580-651) về tự tại nhiệm tâm cho ngài Ngưu Đầu Pháp Dung (593-657) như sau: "Trăm ngàn pháp môn về trong gang tấc, hà sa công đức đều ở nguồn tâm. Tất cả Giới môn, Định môn, Huệ môn; tất cả thần thông biến hóa đều tự sẵn đủ, chẳng ngoài tâm. Tất cả phiền não nghiệp chướng, bốn lai vẫn là không tịch. Tất cả nhân quả đều như mộng mị. Không có ba cõi nào phải thoát ra, mà chẳng có Bồ Đề nào khá cầu được. Người với chẳng phải người, tính tướng đều bình đẳng. Đạo lớn vốn hư huyền, khoáng đạt; tuyệt không có nghĩ, không có lo. Cái

pháp như vậy, nay ông đã được, rốt chẳng khiếm khuyết, đồng với chư Phật; ngoài ra, chẳng Phật nào khác. Ông cứ tự tại mà nhiệm tâm, đừng theo quán hạnh, cũng chớ trừng tâm, chớ nổi tham sân, chớ mang sầu lự. Cứ thản nhiên vô ngại, dọc ngang nhiệm ý, chẳng làm lành, chẳng làm dữ, đi đứng nằm ngồi cứ tùy duyên mà cảm nghĩ. Đó toàn là chỗ khoái lạc vô ưu của Phật, có thể mới gọi là Phật... Chỗ tự tại nhiệm tâm, tự tại tùy tâm... này cũng là nơi Chân Tâm nhiệm vận tỏ tường, không còn cần phải đối trị với vọng tình, vọng thức nữa. Đó cũng tức là thường trụ Pháp thân, chẳng gì sai khác".

Vô Sở Trụ sinh tâm ở chương 10 này là đã đến chỗ tận cùng của Vô Sở Trụ, là nơi tương ứng với lý Pháp thân, là chỗ đã tùy thuận vào nơi Vô Dư Ý Niết Bàn mà chương 3 ("Đại Thừa Chính Tông") đề cập. Nơi đây tâm thức đã rốt ráo thanh tịnh nên không còn chịu ảnh hưởng từ bóng dáng của 6 trần cảnh nơi phạm trù Ý thức (chương 4, "Điều Hạnh Vô Trụ"), không còn trụ chấp nơi thân tướng của đức Phật để thấy Như Lai (chương 5 "Như Lý Thật Kiến"), đã không còn chấp trước nơi 4 tướng (Ngã- Nhân- Chúng sinh- Thọ giả), không còn trụ chấp tướng pháp cùng tướng phi pháp vì đã được tâm chính tín nơi Vô Sở Trụ (chương 6 "Chánh Tín Hy Hữu"), không còn trụ chấp vào lời chư Phật- chư Tổ thuyết (chương 7 "Vô Đắc, Vô Thuyết"), vượt qua tất cả phân biệt về thị-phi, nhiều-ít nơi phước đức tướng (chương 8 "Y Pháp Xuất Sinh"), cũng không còn trụ chấp vào quả vị chứng đắc nơi các bậc Thanh Văn (chương 9 "Nhất Tướng Vô Tướng") cũng như nơi chứng đắc Phật quả cùng hạnh nguyện trang nghiêm nơi quốc độ chư Phật (chương 10 "Trang Nghiêm Tịnh Độ"). Vượt qua tất cả bóng dáng tư duy phân biệt, liễu cảnh chấp cảnh của Ý thức; và cũng vượt qua cả tất cả vướng chấp, buộc ràng, tư lương chấp ngã, cùng 24 Bất Tương Ứng Hành pháp của Mạt Na thức. Cần phải có đầy đủ viên mãn Giới lực, Định lực, Tuệ lực, Phước Đức lực, Công Đức lực... mới thành tựu trọn vẹn ý nghĩa "Vô Sở Trụ" này. Ở vùng thôn dã Việt Nam, kinh Kim Cang còn được gọi tên là "kinh Sấm Chẻ" (hay "Sấm Cắt", "Sấm Chặt Đứt"). Đây là tên gọi có sự tương ứng kỳ đặc, gắn kết thiết tha với tinh thần Vô Sở Trụ, Vô Sở Kiến, Vô Sở Đắc, Vô Sở Thuyết... độc đáo của kinh: chỉ có những ánh chớp sáng ngời của sấm sét rền vang không trung chiếu lòa nơi bầu trời tâm thức lỏng lẻo mới có thể vượt qua xuyên suốt các chấp mắc khổ đau- luân hồi vô lượng đời, và chẻ tan đi bao màn tối vô minh chập chùng từ vô thủy vậy.

Tác giả: **Khánh Hoàng Plano**